

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2016	01/01/2016
I	Tài sản ngắn hạn	2,057,144,267,489	982,213,215,489
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	10,347,757,599	187,437,538,246
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	1,406,320,756,832	357,900,947,192
4	Hàng tồn kho	611,025,291,381	423,015,406,491
5	Tài sản ngắn hạn khác	29,450,461,677	13,859,323,560
II	Tài sản dài hạn	646,223,882,630	766,171,221,938
1	Tài sản cố định	497,832,930,083	605,018,101,623
	- Tài sản cố định hữu hình	489,896,690,272	580,887,597,301
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	7,936,239,811	24,130,504,322
2	Tài sản dở dang dài hạn	20,073,010,810	20,023,094,810
3	Tài sản dài hạn khác	128,317,941,737	141,130,025,505
III	Tổng cộng tài sản	2,703,368,150,119	1,748,384,437,427
IV	Nợ phải trả	2,027,254,442,694	1,145,120,842,076
1	Nợ ngắn hạn	2,027,254,442,694	1,145,120,842,076
2	Nợ dài hạn	0	0
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	676,113,707,425	603,263,595,351
1	Nguồn vốn và quỹ	676,113,707,425	603,263,595,351
	- Nguồn vốn kinh doanh	492,202,620,000	492,202,620,000
	- Vốn khác	8,835,568,717	8,835,568,717
	- Thặng dư vốn	363,790,000	363,790,000
	- Các quỹ	173,215,412,737	173,215,412,737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,496,315,971	(71,353,796,103)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2,703,368,150,119	1,748,384,437,427

II A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV /2016	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,441,334,910,046	3,773,354,838,762
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9,958,420,092	33,817,493,562
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,431,376,489,954	3,739,537,345,200
4	Giá vốn hàng bán	1,345,028,538,542	3,505,639,709,791
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	86,347,951,412	233,897,635,409
6	Doanh thu hoạt động tài chính	48,645,211	1,444,667,117
7	Chi phí tài chính	23,655,325,621	62,855,832,118
8	Chi phí bán hàng	2,466,533,558	16,867,776,101
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,214,477,682	80,654,374,826
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	41,060,259,762	74,964,319,481
11	Thu nhập khác	234,555,232	16,860,282,506
12	Chi phí khác	97,918,451	16,710,754,480
13	Lợi nhuận khác	136,636,781	149,528,026
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,196,896,543	75,113,847,507
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,263,735,433	2,263,735,433
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38,933,161,110	72,850,112,074
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	791	1,480
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2016	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0.24	0.24
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0.76	0.76
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0.75	0.75
2	Nguồn vốn chủ sở hữu	0.25	0.25
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0.01	0.01
	Khả năng thanh toán hiện hành	1.01	1.01
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	1.52%	2.78%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	2.72%	1.95%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	5.76%	10.77%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,057,144,267,489	982,213,215,489
I. Tiền	110	5	10,347,757,599	187,437,538,246
1. Tiền	111		10,347,757,599	9,837,538,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	177,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,406,320,756,832	357,900,947,192
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,160,107,877,866	326,911,323,608
2. Trả trước cho người bán	132		263,387,709,165	19,619,542,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	56,377,672,054	60,743,619,658
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(73,552,502,253)	(49,373,538,274)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	9	611,025,291,381	423,015,406,491
1. Hàng tồn kho	141		611,025,291,381	433,946,170,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(10,930,763,603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,450,461,677	13,859,323,560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	6,957,540,901	3,935,879,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,948,500,823	7,342,172,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	11a	2,544,419,953	2,581,271,543
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		646,223,882,630	766,171,221,938
I. Tài sản cố định	220		497,832,930,083	605,018,101,623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	489,896,690,272	580,887,597,301
- Nguyên giá	222		1,381,334,133,638	1,384,591,227,161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(891,437,443,366)	(803,703,629,860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7,936,239,811	24,130,504,322
- Nguyên giá	228		10,169,135,751	28,019,135,751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,232,895,940)	(3,888,631,429)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20,073,010,810	20,023,094,810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20,073,010,810	20,023,094,810
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128,317,941,737	141,130,025,505
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	128,317,941,737	141,130,025,505
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,703,368,150,119	1,748,384,437,427

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2,027,254,442,694	1,145,120,842,076
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2,027,254,442,694</i>	<i>1,145,120,842,076</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	521,959,263,296	89,050,216,318
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,538,168,143	967,194,868
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11b	2,624,159,183	5,927,087,968
4. Phải trả người lao động	314		9,083,173,705	14,669,730,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13,201,825,741	15,297,931,234
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4,862,521,783	7,289,507,253
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1,425,449,070,662	1,009,850,248,086
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,536,260,181	2,068,925,873
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		676,113,707,425	603,263,595,351
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>20</i>	<i>676,113,707,425</i>	<i>603,263,595,351</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		492,202,620,000	492,202,620,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		492,202,620,000	492,202,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363,790,000	363,790,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,835,568,717	8,835,568,717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173,215,412,737	173,215,412,737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,496,315,971	(71,353,796,103)
- Lãi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(71,353,796,103)	(19,455,918,513)
- Lãi (Lỗ) năm nay	421b		72,850,112,074	(51,897,877,590)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,703,368,150,119	1,748,384,437,427

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

TỔNG GIÁM ĐỐC



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV & lũy kế từ đầu năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016		Năm 2015	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	1,441,334,910,046	3,773,354,838,762	799,502,250,762	3,151,285,991,344
2. Các khoản giảm trừ	3	22	9,958,420,092	33,817,493,562	7,991,892,440	48,581,672,229
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1,431,376,489,954	3,739,537,345,200	791,510,358,322	3,102,704,319,115
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1,345,028,538,542	3,505,639,709,791	757,891,323,254	2,946,376,838,639
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		86,347,951,412	233,897,635,409	33,619,035,068	156,327,480,476
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	48,645,211	1,444,667,117	309,187,405	569,932,877
7. Chi phí tài chính	22	26	23,655,325,621	62,855,832,118	16,410,118,023	78,989,692,997
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,864,601,368	54,731,481,774	16,266,985,759	78,334,830,355
8. Chi phí bán hàng	24		2,466,533,558	16,867,776,101	9,161,157,874	53,893,187,909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,214,477,682	80,654,374,826	32,579,475,393	74,177,065,721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41,060,259,762	74,964,319,481	-24,222,528,817	(50,162,533,274)
11. Thu nhập khác	31		234,555,232	16,860,282,506	151,407,584	951,458,369
12. Chi phí khác	32		97,918,451	16,710,754,480	2,133,836,291	2,686,802,685
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		136,636,781	149,528,026	-1,982,428,707	-1,735,344,316
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		41,196,896,543	75,113,847,507	-26,204,957,524	(51,897,877,590)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,263,735,433	2,263,735,433		0
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		38,933,161,110	72,850,112,074	-26,204,957,524	(51,897,877,590)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	27	791	1,480	-532	-1,054
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		791	1,480	-532	-1,054

LẬP BIỂU


Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2016	NĂM 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75,113,847,507	(51,897,877,590)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	94,569,868,958	97,567,203,761
- Các khoản dự phòng	03	13,248,200,376	26,497,565,475
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5,368,496,870	141,905,319
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(1,673,839,344)	(569,932,877)
- Chi phí lãi vay	06	54,731,481,774	78,334,830,355
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	241,358,056,141	150,073,694,443
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(1,085,528,761,338)	39,842,240,696
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(177,079,121,287)	406,087,136,512
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	459,427,420,431	16,457,045,342
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	9,790,422,471	10,058,911,494
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54,723,982,374)	(80,268,443,188)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122,727,384	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(153,500,000)	(210,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(606,786,738,572)	542,040,085,299

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,400,232,612)	(193,159,113)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16,860,272,726	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	637,981,230	558,851,767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,098,021,344	365,692,654
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,835,264,705,568	2,691,988,666,907
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,419,665,882,992)	(3,175,582,927,266)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	415,598,822,576	(483,594,260,359)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(177,089,894,652)	58,811,517,594
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	187,437,538,246	128,624,328,196
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	114,005	1,692,456
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	10,347,757,599	187,437,538,246

Hung Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đặng Thị Tuyết Dung



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng;

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 822 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 894 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ $\phi 6$ - $\phi 8$ và thép thanh từ D10 đến D40.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 2/8/2016, Tổng công ty Sông Đà là cổ đông nắm giữ 53% vốn điều lệ của Công ty đã bán toàn bộ số cổ phần đang sở hữu cho 3 cổ đông là Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng, cổ đông Nguyễn Ngọc Quyết và cổ đông Lê Thành Thực. Ngày 1/11/2016 cổ đông Nguyễn Ngọc Quyết đã được bổ nhiệm làm Phó Tổng giám đốc công ty.

So sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	263.667.917	662.370.593
Tiền gửi ngân hàng	10.084.089.682	9.175.167.653
Các khoản tương đương tiền (*)	-	177.600.000.000
	<u>10.347.757.599</u>	<u>187.437.538.246</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	904.592.534.501	234.864.842.035
Cty CP Thép Đất Việt	44.279.215.195	97.775.224.090
Cty CP TM&KD KT KT Dương Hiếu	200.757.713.992	-
Cty CP ĐT AMD Group	256.293.507.184	-
Cty CP SX và DVTM Phát Linh	9.018.253.200	8.588.240.754
Cty CP đầu tư và XD Thép Nhân Luật	375.705.077	3.742.776.775
Cty CP Thép và vật tư công nghiệp SimCo	-	7.433.805.980
Cty CP Nhật Nam	9.835.979.759	-
Cty CP ĐTPT Sóc Sơn	4.996.591.215	-
Cty TNHH Lâm Anh	10.919.601.811	-
Cty CP Kim khí Bắc Thái	129.454.866.200	-
Cty Filipino Metals Corp	87.217.536.000	-
Cty CP CK Vĩnh Phúc	96.472.048.750	-
Các khách hàng khác	54.971.516.118	117.324.794.436
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	255.515.343.365	92.046.481.573
	1.160.107.877.866	326.911.323.608

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	49.311.062.904	48.081.157.641
Phải thu tiền cước Container	101.000.264	158.000.264
Phải thu người lao động	3.894.427.149	3.482.609.701
Ký cược, ký quỹ	38.520.725	4.142.632.596
Phải thu khác	3.032.661.012	4.879.219.456
	56.377.672.054	60.743.619.658
Cộng	56.377.672.054	60.743.619.658

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. NỢ XẤU

Đối tượng	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	114.875.294.696	41.322.792.443		154.673.698.590	105.300.160.316	
C ty CP Kim khí Hưng Yên	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	-	Trên 3 năm
Công ty Sông Đà 7	4.359.766.542	2.750.546.397	Dưới 2 năm	11.378.193.180	11.378.193.180	Chưa quá hạn
Sông Đà 10.6	8.775.424.793	6.095.588.038	Dưới 2 năm	21.488.653.818	21.488.653.818	Chưa quá hạn
Cty CP XNK KDVT Hải Nam	901.518.637	-	Trên 3 năm	3.457.009.664	920.991.854	Trên 3 năm
Cty CP SDà 10.1 CN TN	5.251.819.402	2.830.525.621	Dưới 2 năm	8.080.820.202	8.080.820.202	Chưa quá hạn
Cty CP Sông Đà 3	16.541.232.727	8.270.616.363	Dưới 2 năm	21.541.232.727	21.541.232.727	Chưa quá hạn
Xi nghiệp Sông Đà 6.03	10.240.463.305	4.481.450.385	Dưới 3 năm	14.850.924.005	14.850.924.005	Chưa quá hạn
CN Cty CP Sông Đà 406	1.294.303.881	882.283.489	Dưới 1 năm	4.073.401.306	4.073.401.306	Chưa quá hạn
Cty TNHH TM&VT Quốc Bảo	3.222.807.960	-	-	3.563.098.660	-	Trên 3 năm
L.A Scrap Export INC	25.454.048.595	12.727.024.297	Dưới 1 năm	25.454.048.595	17.817.834.016	Dưới 1 năm
United Metals FZE	2.093.093.016	-	Trên 3 năm	2.093.093.016	-	Trên 3 năm
Little Rose	1.699.021.488	-	Trên 3 năm	1.699.021.488	-	Trên 3 năm
Global Metcorp Limited	1.094.509.467	-	Trên 3 năm	1.094.509.467	-	Trên 3 năm
Kawamin Pacific Pte Ltd	967.312.980	-	Trên 3 năm	3.227.912.980	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	21.764.104.422	3.284.757.853		21.455.912.001	5.148.109.208	

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng NVD	Giá gốc VND	Dự phòng NVD
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.496.696.854	-
Nguyên liệu, vật liệu	505.774.795.877	-	290.222.794.127	(8.095.514.818)
Công cụ, dụng cụ	1.083.893.626	-	1.172.052.046	-
Chi phí kinh doanh dở dang	16	-	15.000.011	-
Thành phẩm	104.166.601.862	-	131.039.627.056	(2.835.248.785)
	611.025.291.381	-	433.946.170.094	(10.930.763.603)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.930.763.603 VND do giá gốc của hàng tồn kho thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Thiết bị, dụng cụ xưởng	5.246.145.640	2.918.439.936
Thuế và các chi phí nhập khẩu vật liệu chịu lửa	1.647.159.444	347.314.310
Chi phí trả trước ngắn hạn	64.235.817	670.125.358
	6.957.540.901	3.935.879.604
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	34.125.192.504	34.915.737.501
Lợi thế thương mại (i)	77.451.472.001	91.749.117.833
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.741.277.232	14.465.170.171
	128.317.941.737	141.130.025.505

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/1/2016	Phát sinh trong kỳ		31/12/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	40.406.935	202.073.110	161.914.933	248.758
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	40.406.935	202.073.110	161.914.933	248.758
Thuế nhập khẩu		53.030.126	56.336.713	3.306.587
Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.133.039	-	-	663.133.039
Các loại thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Thuế khác	1.877.731.569	-	-	1.877.731.569
Cộng	2.581.271.543	255.103.236	218.251.646	2.544.419.953
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.497.324.766	128.697.355.885	134.178.522.618	16.158.033
- Thuế GTGT đầu ra	5.497.324.766	34.572.937.388	40.054.104.121	16.158.033
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	94.092.736.269	94.092.736.269	-
- Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu	-	31.682.228	31.682.228	-
Thuế nhập khẩu	74.836.772	15.641.399.794	15.716.236.566	-
Thuế TNDN	-	2.263.735.433	-	2.263.735.433
Tiền thuế đất	-	583.065.000	583.065.000	-
Các loại thuế khác	354.926.430	420.244.932	430.905.645	344.265.717
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	354.926.430	412.244.932	422.905.645	344.265.717
Cộng	5.927.087.968	147.605.801.044	150.908.729.829	2.624.159.183

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ (*)						
Tại ngày 1/1/2016	514.623.809.103	799.215.698.891	1.310.896.114	68.512.612.895	928.210.158	1.384.591.227.161
Mua trong năm	-	523.918.000	60.326.182	2.016.036.364	-	2.600.280.546
Đầu tư xây dựng	750.036.066	-	-	-	-	750.036.066
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(3.568.358.890)	-	(3.039.051.245)	-	(6.607.410.135)
Tại ngày 31/12/2016	515.373.845.169	796.171.258.001	1.371.222.296	67.489.598.014	928.210.158	1.381.334.133.638
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 1/1/2016	211.692.756.217	539.118.860.075	1.159.380.107	51.516.162.658	216.470.803	803.703.629.860
Trích khấu hao	31.243.899.277	55.556.203.931	96.665.147	7.398.044.782	46.410.504	94.341.223.641
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(3.568.358.890)	-	(3.039.051.245)	-	(6.607.410.135)
Tại ngày 31/12/2016	242.936.655.494	591.106.705.116	1.256.045.254	55.875.156.195	262.881.307	891.437.443.366
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2016	272.437.189.675	205.064.552.885	115.177.042	11.614.441.819	665.328.851	489.896.690.272
Tại ngày 31/12/2015	302.931.052.886	260.096.838.816	151.516.007	16.996.450.237	711.739.355	580.887.597.301

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 329.444.349.714 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 295.727.714.748 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng. Tại thời điểm 31/12/2016 các tài sản này đã khấu hao hết giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.291.111.757 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**Quyền sử dụng đất
VND****NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 1/1/2016

Chuyển nhượng QSD đất

28.019.135.751
(17.850.000.000)

Tại ngày 31/12/2016

10.169.135.751

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ

Tại ngày 1/1/2016

Trích khấu hao trong kỳ

C.nhượng QSD đất

3.888.631.429
607.811.009
(2.263.546.498)

Tại ngày 31/12/2016

2.232.895.940

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2016

7.936.239.811

Tại ngày 31/12/2015

24.130.504.322

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Hải Phòng, phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**31/12/2016****31/12/2015****VND****VND****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

- Mua sắm

100.774.182

100.774.182

- Xây dựng cơ bản

19.922.320.628

19.922.320.628

- Sửa chữa

49.916.000

-

Trong đó (những công trình lớn chiếm trên 10% tổng giá trị)

+ Công trình tuyến đường vào nhà máy (CN Hải Phòng)

10.591.428.201

10.591.428.201

+ Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (CN Hải Phòng)

9.330.892.427

9.330.892.427

+ Khác

2.140.963.332

100.774.182

20.073.010.810**20.023.094.810**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	375.741.374.157	84.877.520.318
Cty RHI Refractories Asia Pacific Pte.Ltd	13.311.053.831	5.949.105.402
DNTN Trung Thành	14.808.149.500	-
Cty CP SXDV & TM Anh Thái	2.763.343.713	3.514.499.956
Cty TNHH Việt Nga	18.456.081.600	-
Cty Sino Trust	26.304.844.725	-
Điện lực Thủy Nguyên	27.333.094.524	9.755.258.121
Công ty TNHH Đức Quốc	75.745.340	5.985.838.150
Cty Shinsho Corporation	26.992.476.000	-
Công ty SEIWA Corporation	25.100.997.160	-
Công ty R and K trading	23.080.002.750	-
Cty TATA	163.203.390.653	-
Các đối tượng khác	34.312.194.361	59.264.175.744
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	146.217.889.139	4.172.696.000
	<u>521.959.263.296</u>	<u>89.050.216.318</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi vay phải trả	1.477.398.631	1.469.899.231
Trích trước tiền lương nghỉ phép	457.681.794	472.755.896
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.392.132.213	1.427.281.030
Chi phí phải trả nhà thầu khách hàng	-	5.925.544.600
Chiết khấu bán hàng phải trả	2.163.350.885	2.865.088.950
Chi phí điện	1.588.394.030	1.740.842.645
Chi phí phục vụ xuất khẩu	4.822.138.050	-
Chi phí khác	1.300.30.138	1.396.518.882
	<u>13.201.825.741</u>	<u>15.297.931.234</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	18.596.281	85.126.350
Bảo hiểm xã hội	349.901.155	462.317.303
Bảo hiểm thất nghiệp	16.258.555	34.317.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	663.869.823	1.120.892.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	226.037.838	226.037.838
Tiền lương giữ lại của CBCNV	-	2.209.454.295
Các khoản khác	3.587.858.231	3.151.360.848
	<u>4.862.521.783</u>	<u>7.289.507.253</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm			31/12/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	924.709.428.121	924.709.428.121	3.835.264.705.568	3.334.525.063.027	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-	
Cộng	1.009.850.248.086	1.009.850.248.086	3.835.264.705.568	3.419.665.882.992	1.425.449.070.662	1.425.449.070.662	

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Vay ngắn hạn	1.425.449.070.662	924.709.428.121
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Bắc Hưng Yên	198.666.190.440	112.203.498.149
NH Đầu tư và PT Việt Nam – CN Hưng Yên	160.608.007.99	135.697.520.910
NH Ngoại thương Hải Dương – CN Hải Dương	634.551.578.370	384.518.875.039
NH Công thương Hưng Yên – CN Hưng Yên	431.623.293.853	292.289.534.023
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	85.140.819.965
	1.425.449.070.662	1.009.850.248.086

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị nhập khẩu thuộc dây chuyền nhà máy cán thép và toàn bộ công trình xây dựng, máy móc, thiết bị thuộc trạm khí hóa than của Công ty tại Khu công nghiệp Phố Nối A - xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HỆTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27 tháng 9 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty, nguyên giá tài sản thế chấp là 224.909.995.046 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trạm khí hoá than đã khấu hao hết giá trị.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số B1 453972 do Ủy ban nhân dân Hưng Yên cấp cho Công ty ngày 13 tháng 9 năm 2013, vào Sổ cấp GCN số CT 01470.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Báo cáo tài chính

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn(i)	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Cộng	85.140.819.965	85.140.819.965	-	85.140.819.965	-	-
Trong đó						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	85.140.819.965					-
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	-					-

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn của Công ty cổ phần Luyện Thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay đã được công ty hoàn trả gốc vay còn lại trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng Tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(19.455.918.513)	655.161.472.941
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(51.897.877.590)	(51.897.877.590)
Số dư tại ngày 31/12/2015	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Số dư tại ngày 01/01/2016	492.206.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	(71.353.796.103)	603.263.595.351
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	72.850.112.074	72.850.112.074
Số dư tại ngày 31/12/2016	492.202.620.000	363.790.000	8.835.568.717	173.215.412.737	-	1.496.315.971	676.113.707.425

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 12 tháng 02 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 492.202.620.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14		Vốn đã góp 31/12/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Công ty CPTM Thái Hưng		0%	250.920.000.000	
Tổng công ty Sông Đà	261,062,970,000	53,04%		261,062,970,000
Các cổ đông khác	231,139,650,000	46,96%	241.282.620.000	231,139,650,000
	492,202,620,000	100%	492.202.620.000	492.202.620.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	49,220,262	49,220,262
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, bộ phận cán thép và bộ phận phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép tại chi nhánh Hưng Yên (trước thời điểm giải thể): cán thép thành phẩm từ phôi thép.
- Bộ phận phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: phân phối ra thị trường

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Chi nhánh Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	2.727.188.086.534	1.395.058.004.051		(1.418.877.940.466)	2.703.368.150.119
Tổng tài sản hợp nhất					2.703.368.150.119
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	1.797.123.395.676	1.649.008.987.484		(1.418.877.940.466)	2.027.254.442.694
Tổng nợ phải trả hợp nhất					2.027.254.442.694

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)**

	Công ty	CN Hải Phòng	CN Hưng Yên	Loại trừ	Tổng cộng
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/10/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND	VND		VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần	4.169.603.212.239	2.230.774.316.334	2.133.295.128.277	(4.794.135.311.650)	3.739.537.345.200
Tổng doanh thu					3.739.537.345.200
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.981.152.943.639	2.243.583.711.253	2.075.038.366.549	(4.794.135.311.650)	3.505.639.709.791
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận					233.897.635.409
Chi phí không phân bổ					97.522.150.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					136.375.484.482
Doanh thu từ các khoản đầu tư					1.444.667.117
Lãi (lỗ) khác					149.528.026
Chi phí tài chính					62.855.832.118
Lợi nhuận trước thuế					75.113.847.507
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					2.263.735.433
Lợi nhuận trong năm					72.850.112.074

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.773.354.838.762	3.149.063.460.344
Doanh thu hoạt động gia công	-	2.222.531.000
	3.773.354.838.762	3.151.285.991.344
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	33.044.612.662	35.176.296.736
Giảm giá hàng bán	-	13.140.377.493
Hàng bán bị trả lại	772.880.900	264.998.000
Cộng	33.817.493.562	48.581.672.229

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	3.505.639.709.791	2.945.120.384.857
Giá vốn của hoạt động gia công	-	1.256.453.782
Cộng	3.505.639.709.791	2.946.376.838.639

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.164.935.761.551	2.329.517.319.199
Chi phí nhân công	98.782.800.817	98.324.452.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.362.310.820	97.567.203.761
Chi phí dự phòng	13.248.200.376	26.497.565.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.667.369.032	285.821.973.189
Chi phí khác	23.324.731.623	26.622.529.765
Cộng	<u>3.676.321.174.219</u>	<u>2.864.351.044.104</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	400.020.120	569.932.877
Chênh lệch tỷ giá	280.603.637	-
Doanh thu tài chính khác	764.043.360	-
Cộng	<u>1.444.667.117</u>	<u>569.932.877</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	54.731.481.774	78.334.830.355
Chênh lệch tỷ giá	7.972.128.122	651.943.802
Chi phí tài chính khác	152.222.222	2.918.840
Cộng	<u>62.855.832.118</u>	<u>78.989.692.997</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16.777.272.726	-
Các khoản khác	83.009.780	951.458.369
Cộng	<u>16.860.282.506</u>	<u>951.458.369</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
GTCL của TSCĐ, chi phí t.lý nhượng bán	15.649.180.775	-
Các khoản tiền phạt	693.177.453	-
Các khoản khác	368.396.252	2.686.802.685
Cộng	<u>16.710.754.480</u>	<u>2.686.802.685</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-ÝKhu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.263.735.433	-
	2.263.735.433	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	75.113.847.507	(51.897.877.590)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(63.795.170.34)	1.534.271.472
Trừ: Thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.561.753.747	1.534.271.472
Chuyển lỗ	65.356.924.087	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.318.677.167	(50.363.606.118)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	11.318.677.167	(50.363.606.118)
	2.263.735.433	-

30. LỖ/(LÃI) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi/Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	72.850.112.074	(51.897.877.590)
Lãi/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	72.850.112.074	(51.897.877.590)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	49.220.262	49.220.262
	1.480	(1.054)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	790.545.000	790.545.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tầng 8 và tầng 9 Tòa nhà HH4 Mỹ Đình theo Hợp đồng số 28/2010/HĐTN/TCT-VIS ngày 18 tháng 01 năm 2010 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty. Thời gian thuê là 50 năm trừ đi thời gian xây dựng Tòa nhà. Tổng giá trị tiền thuê theo biên bản xác nhận lại là 38.736.705.000 VND (theo giá trị hợp đồng là 38.886.400.000 VND). Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty Sông Đà.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 và 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	1.425.449.070.662	1.009.850.248.086
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.347.757.599	187.437.538.246
Nợ thuần	1.415.101.313.063	822.412.709.840
Vốn chủ sở hữu	676.113.707.425	603.263.595.351
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,09	1,36

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.347.757.599	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.139.038.620.518	334.798.795.291
Tổng cộng	1.149.386.378.117	522.236.333.537
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.425.449.070.662	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	526.437.029.088	96.921.485.138
Chi phí phải trả	13.201.825.741	15.297.931.234
Tổng cộng	1.965.087.925.491	1.122.069.664.458

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ

Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	285.922.426.179	34.204.360.838	137.856.473.493	828.968.944
Euro (EUR)		54.533.405	9.119.602	9.909.724

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	-	85.140.819.965
	-	85.140.819.965

Độ nhạy của lãi suất

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 công ty đã tất toán khoản vay dài hạn theo lãi suất thả nổi phục vụ đầu tư nhà máy luyện phôi tại hải Phòng. Vì vậy công ty không còn bị ảnh hưởng đối với sự thay đổi về lãi suất của các khoản vay theo lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: giảm/tăng lợi nhuận trước thuế khoảng 1,7 tỷ VND.

	Tăng/(giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ/(lợi nhuận) trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		
VND	+200	-
VND	-200	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(1,702,816,399)
VND	-200	1,702,816,399

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.347.757.599	-	10.347.757.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.139.038.620.518	-	1.139.038.620.518
Tổng cộng	1.149.386.378.117	-	1.149.386.378.117
31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.425.449.070.662	-	1.425.449.070.662
Phải trả người bán và phải trả khác	526.437.029.088	-	526.437.029.088
Chi phí phải trả	13.201.825.741	-	13.201.825.741
Tổng cộng	1.965.087.925.491	-	1.965.087.925.491
Chênh lệch thanh khoản thuần	(815.701.547.374)	-	(815.701.547.374)
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.437.538.246	-	187.437.538.246
Phải thu khách hàng và phải thu khác	334.798.795.291	-	334.798.795.291
Tổng cộng	522.236.333.537	-	522.236.333.537
31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	1.009.850.248.086	-	1.009.850.248.086
Phải trả người bán và phải trả khác	96.921.485.138	-	96.921.485.138
Chi phí phải trả	15.297.931.234	-	15.297.931.234
Tổng cộng	1.122.069.664.458	-	1.122.069.664.458
Chênh lệch thanh khoản thuần	(599.833.330.921)	-	(599.833.330.921)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan: từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2016****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng
 Công ty cổ phần B.C.H

Cổ đông lớn
 Con của cổ đông lớn.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Cty cổ phần thương mại Thái Hưng	962.355.474.057	1.220.811.596.670
Công ty Cổ phần B.C.H	139.500.000.000	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Công ty CP thương mại Thái Hưng	1.441.554.536.032	226.536.249.582
Công ty Cổ phần B.C.H	3.079.535.730	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty cổ phần TM Thái Hưng	102.065.343.365	92.046.481.573
Công ty Cổ phần B.C.H	153.450.000.000	-
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty CPTM Thái Hưng	143.552.269.909	26.640.331.540
Công ty Cổ phần B.C.H	2.665.619.230	103.322.900

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.866.250.214	2.129.901.998

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ
 Tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

36. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD QUÝ IV/2016

Trong quý IV/2016, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thép Việt – Ý đạt 36,2 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế (cùng kỳ năm trước lỗ 26,2 tỷ đồng). Kết quả này ảnh hưởng bởi một số nguyên nhân sau:

Trong quý 4/2016 do hầu hết giá các loại nguyên liệu đầu vào sản xuất thép tăng cho nên các nhà máy thép xây dựng đều tăng giá bán để bù đắp chi phí sản xuất. Kết hợp với đây là mùa chính của ngành xây dựng, các công trình đều gấp rút thi công để hoàn tất kế hoạch năm do vậy nhu cầu về thép xây dựng tăng cao, sản lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thép của Công ty đều đạt và vượt mức kế hoạch đề ra.

Nhà máy phôi thép sản xuất full công suất đáp ứng được yêu cầu nguyên vật liệu đầu vào của nhà máy cán và đã tiêu thụ 1 phần ra thị trường. Đây chính là nguyên nhân làm cho các chi phí cố định trên 1 TSP giảm mạnh. Các phương thức mua bán vật tư cũng đã được thay đổi, Công ty chủ trương tìm kiếm thêm các nhà cung cấp có chất lượng tốt và giá cả cạnh tranh để ký kết hợp đồng mua bán vật tư phục vụ sản xuất. Kết quả giá thành sản phẩm phôi thép giảm mạnh, sản phẩm phôi thép của Công ty đã có ưu thế cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường.

Ngoài ra công ty đã tiến hành tái cơ cấu bộ máy quản lý, tiết giảm những khâu trung gian, hình thành bộ máy quản lý gọn nhẹ, tiết giảm những chi phí không cần thiết, hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận.

Công ty cũng thay đổi một số quy định về công tác quản lý giá, giao quyền chủ động cho bộ phận bán hàng nhằm mục tiêu đẩy mạnh công tác tiêu thụ bán hàng.

Trên đây là một số nguyên nhân cơ bản làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD trong quý IV/2016 của Công ty. Bằng sự nỗ lực cố gắng của HĐQT, Ban TGD và tập thể NLD, công ty đã hoàn thành xuất sắc kế hoạch SXKD năm 2016 mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.



Phạm Văn Minh
 Người lập biểu



Đặng Thị Tuyết Dung
 Kế toán trưởng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Ngân

Nguyễn Hoàng Ngân
 Phó Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 19 tháng 1 năm 2017